

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Ngày 30/09/2025	21,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	-4.7%	-

DT thuần Q3/25
1,327
tỷ VNĐ
QoQ: ▼74.0 -5.3%
YoY: ▲ 107 8.8%

LN thuần Q3/25
68.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼91.8 -57.4%
YoY: ▲ 5.10 8.1%

LN sau thuế Q3/25
92.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼60.7 -39.7%
YoY: ▲ 13.2 16.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
9.4%
YoY: +/-▼ 3.1%

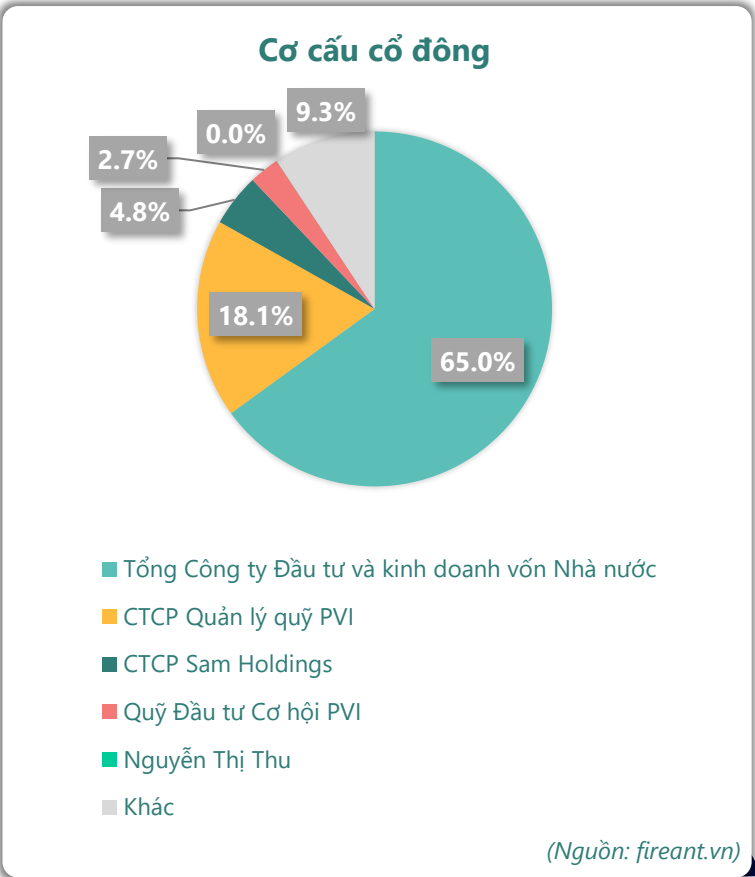
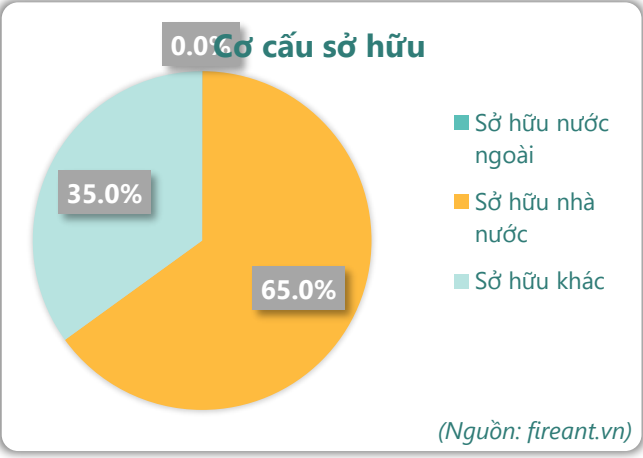
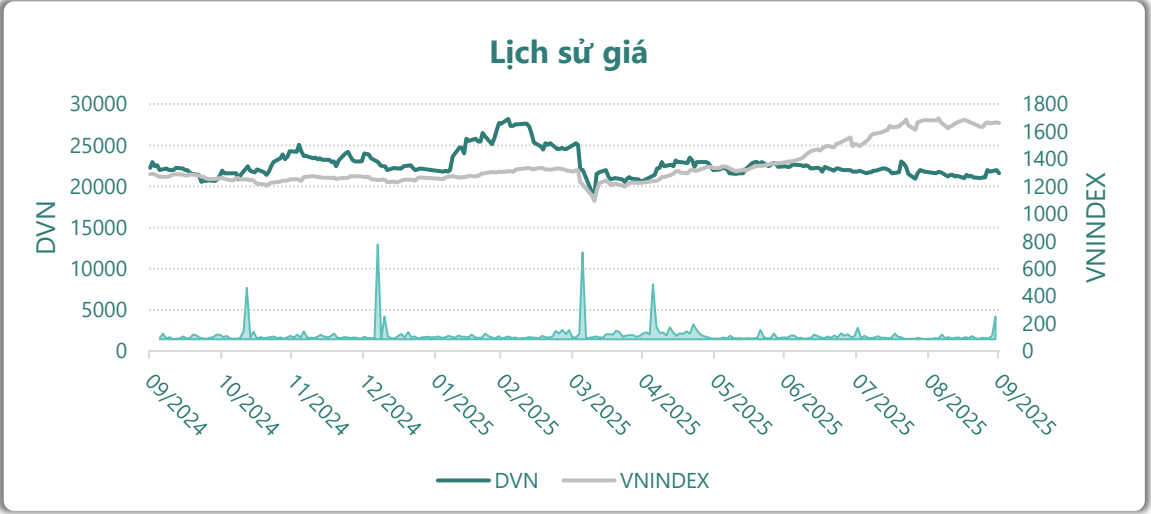
ROE (TTM) Q3/25
9.5%
YoY: +/-▲ 0.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	18,832 - 28,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,119
Số lượng CPLH (CP)	237,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	89,700
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.39
EPS	1,399
P/E	15.4

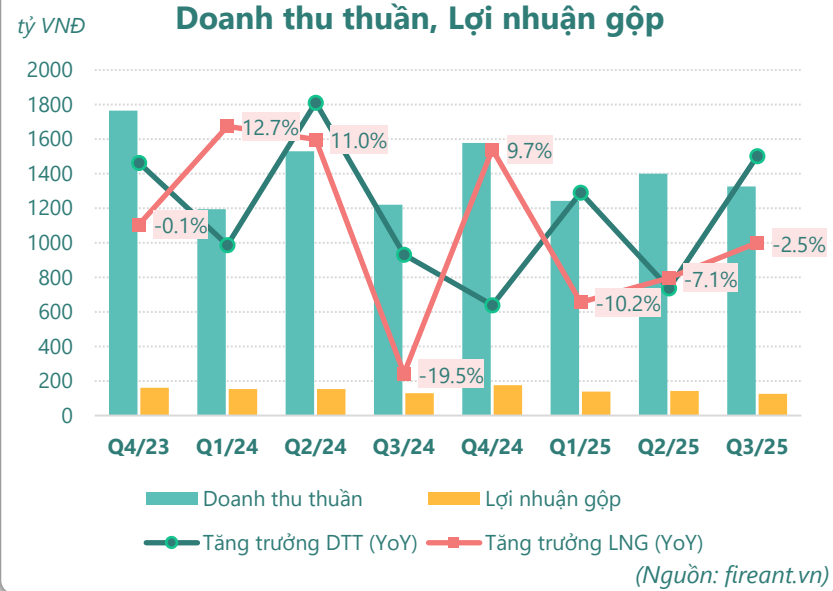
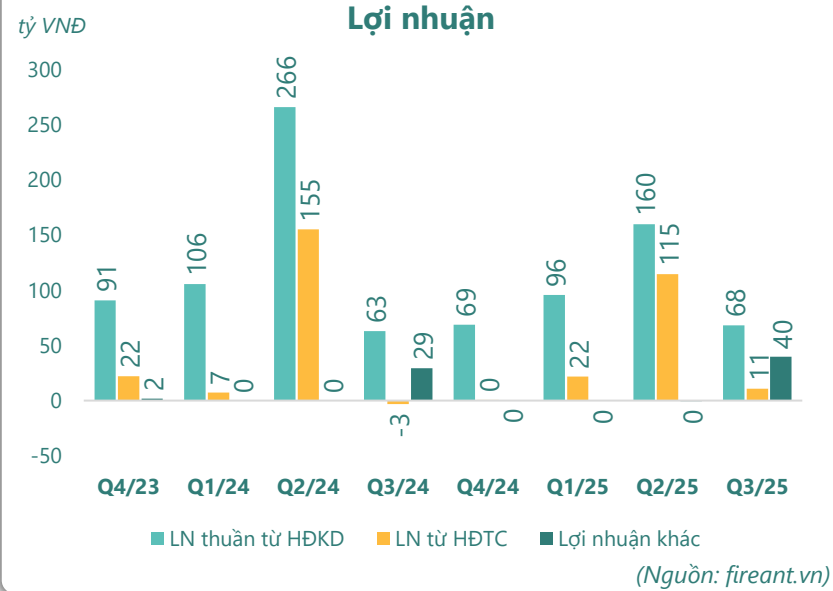
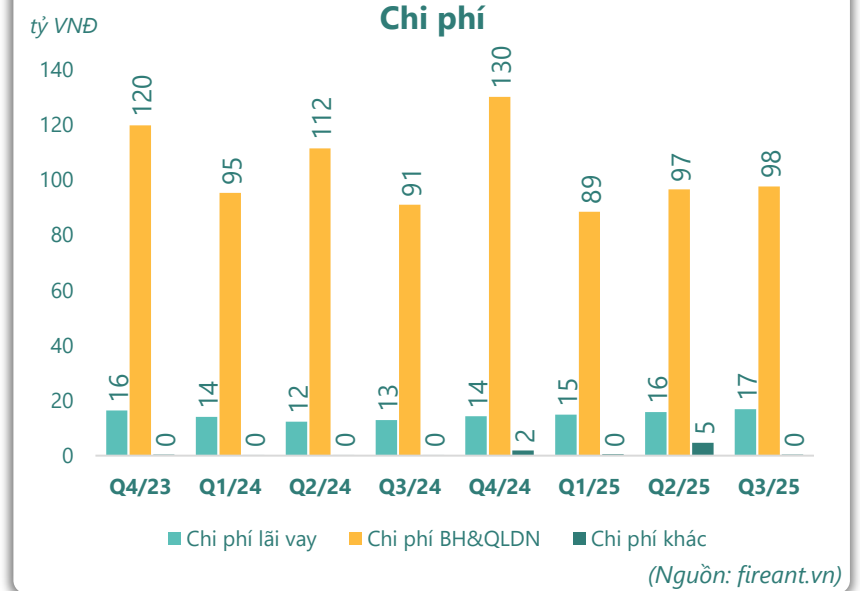
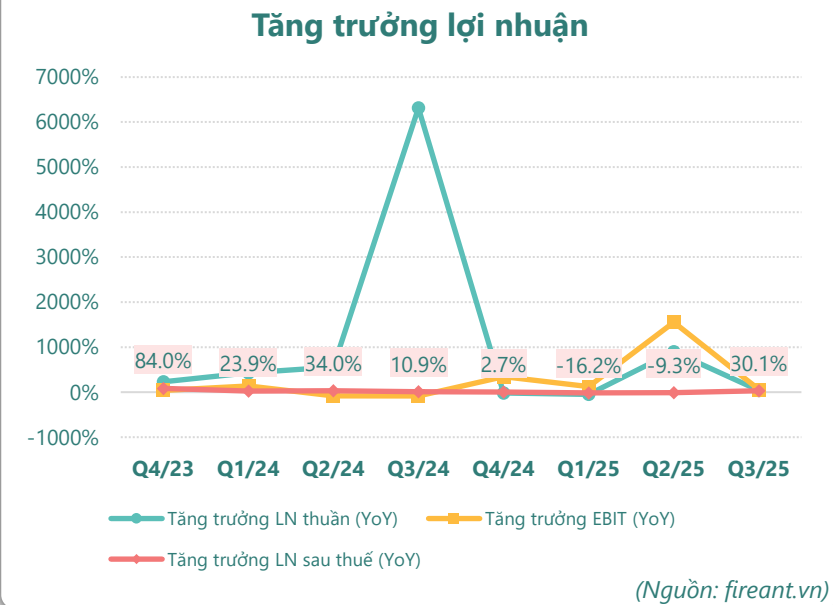
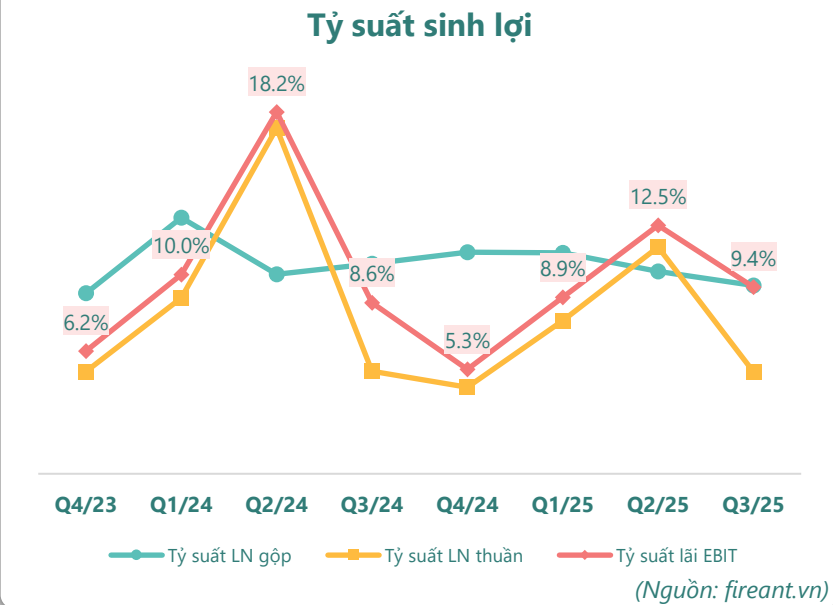
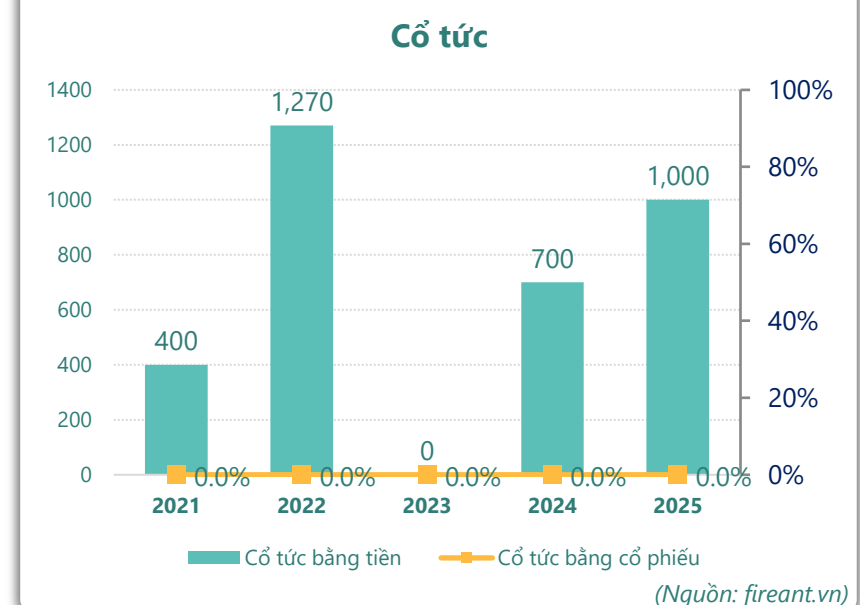
DT thuần 9T 2025
3,971
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.0 0.7%

LN thuần 9T 2025
324
tỷ VNĐ
YoY: ▼111 -25.5%

LN sau thuế 9T 2025
331
tỷ VNĐ
YoY: ▼101 -23.5%



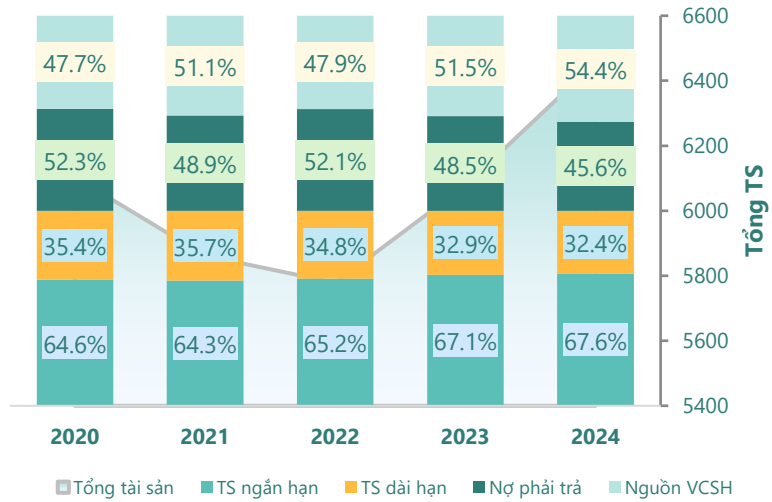
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

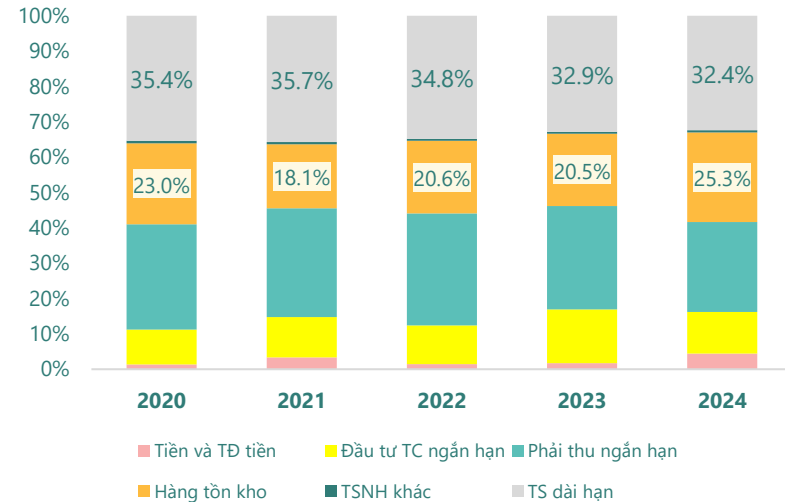
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

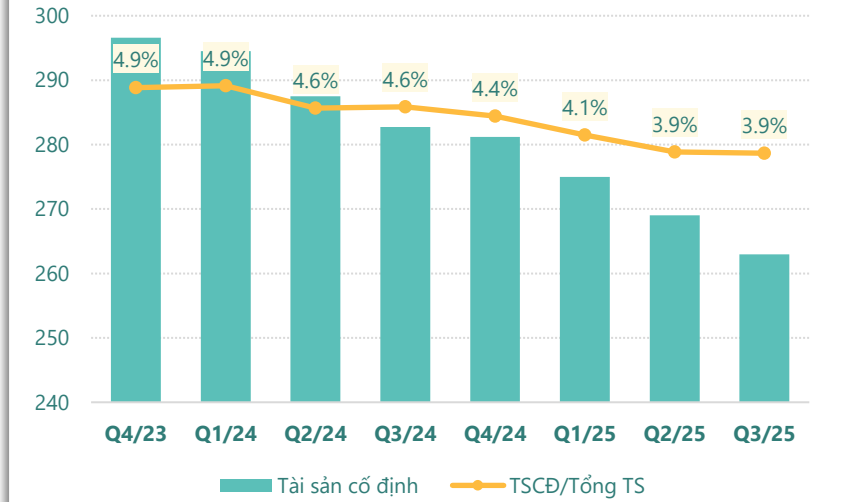
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

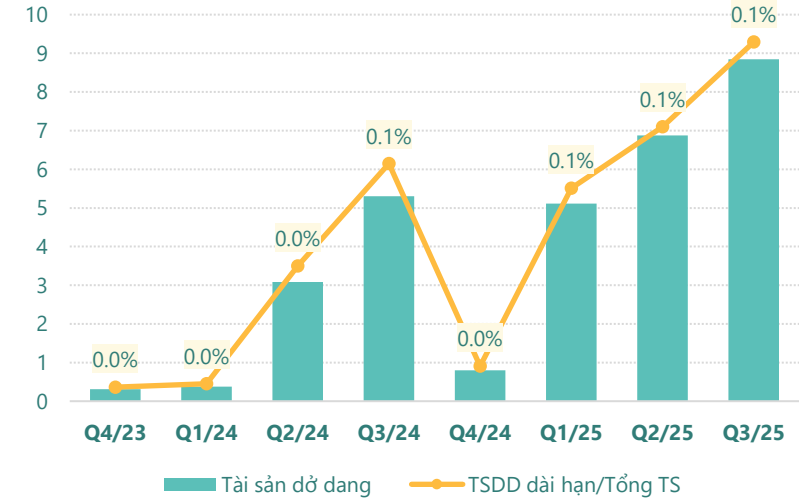
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

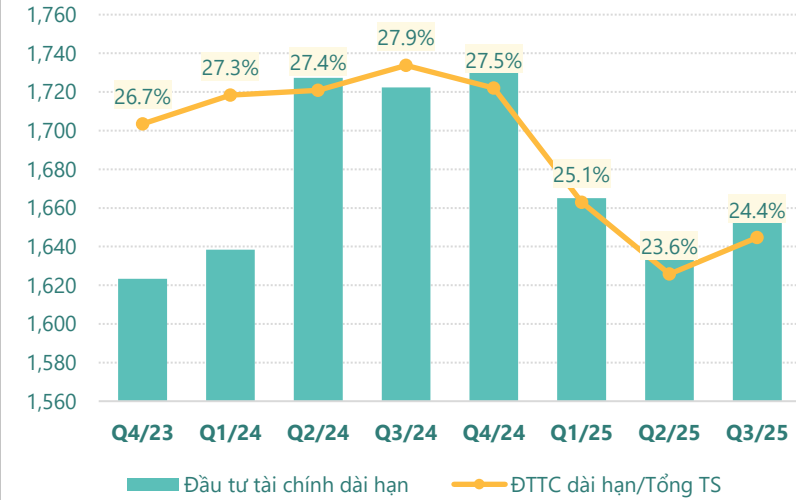
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

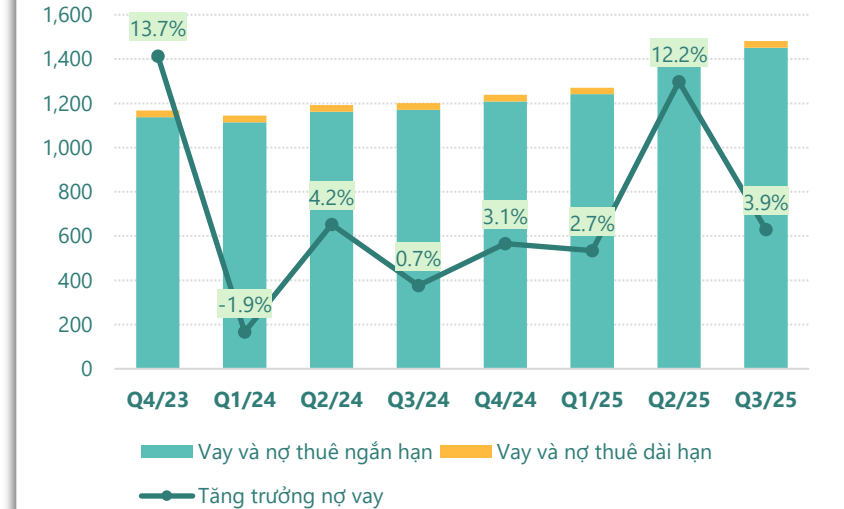
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

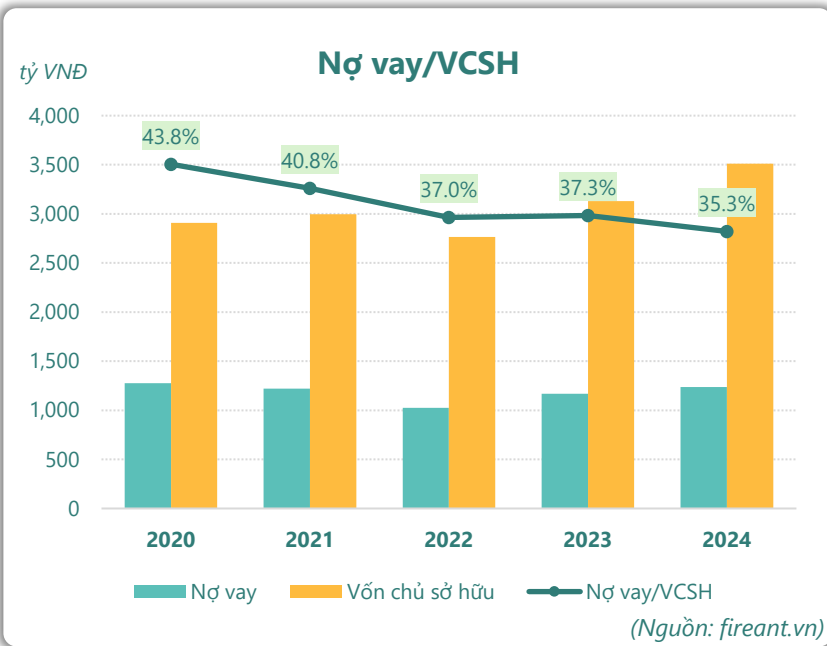
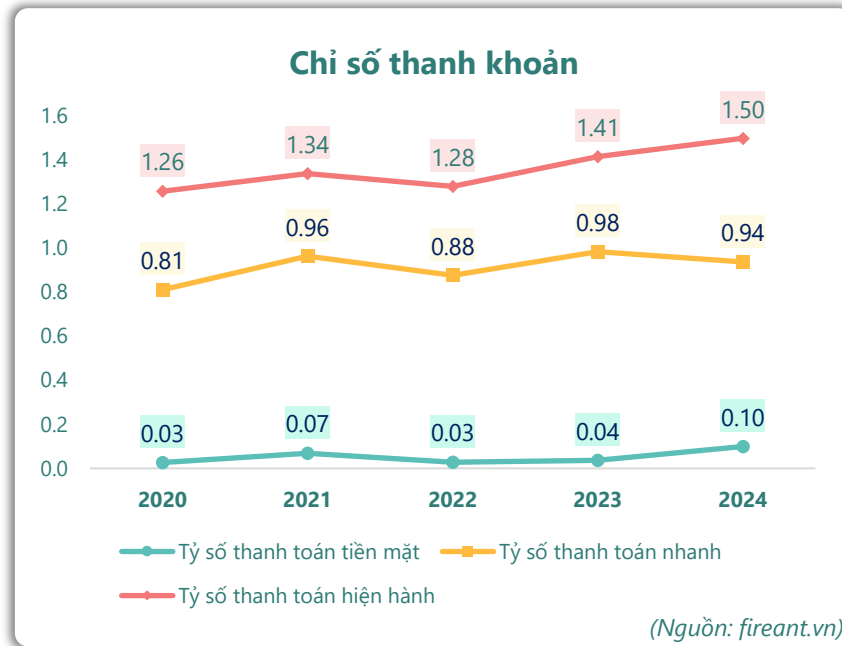
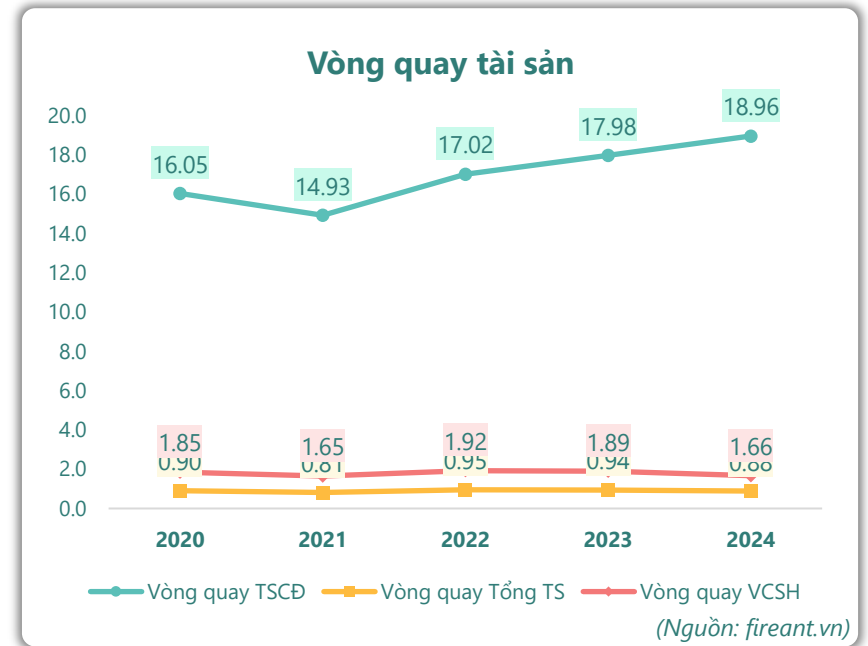
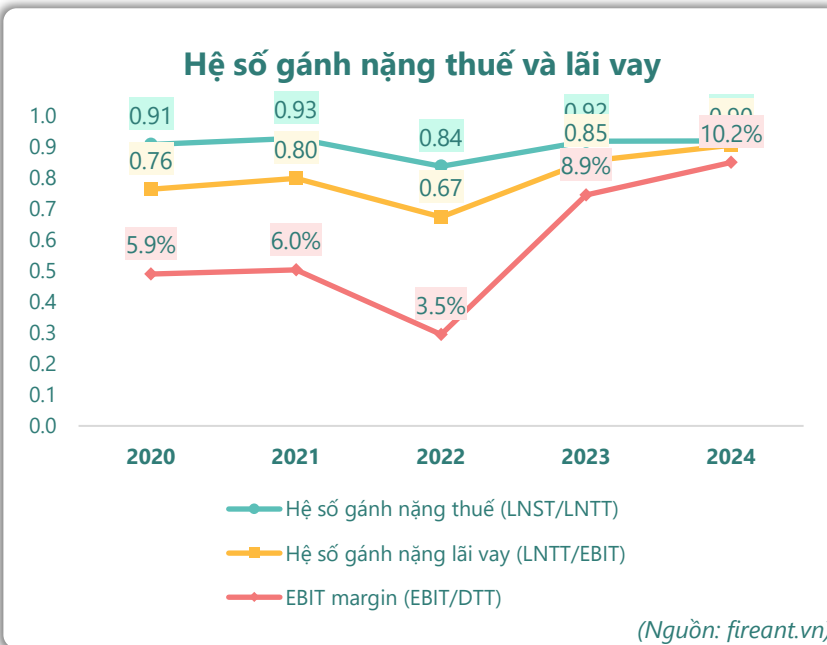
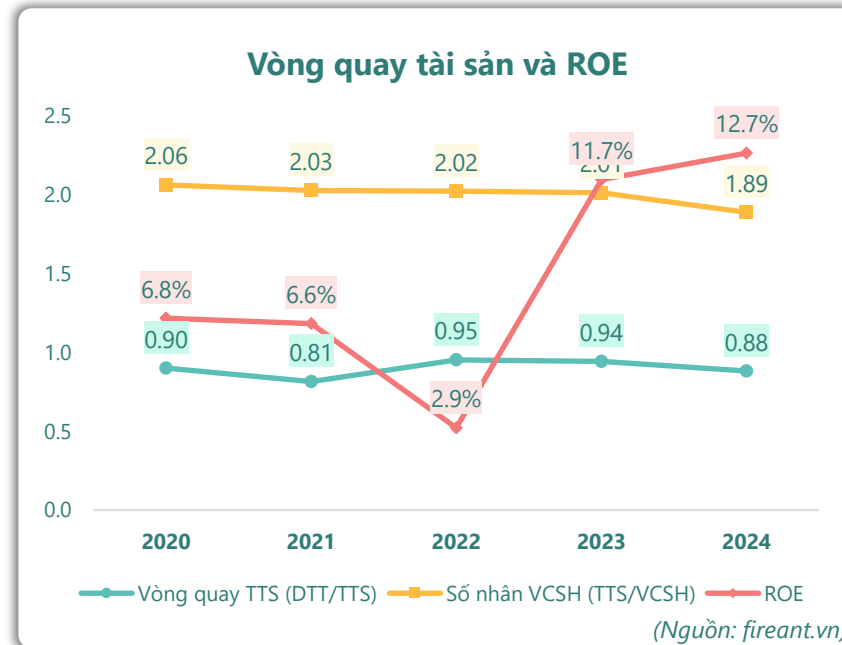
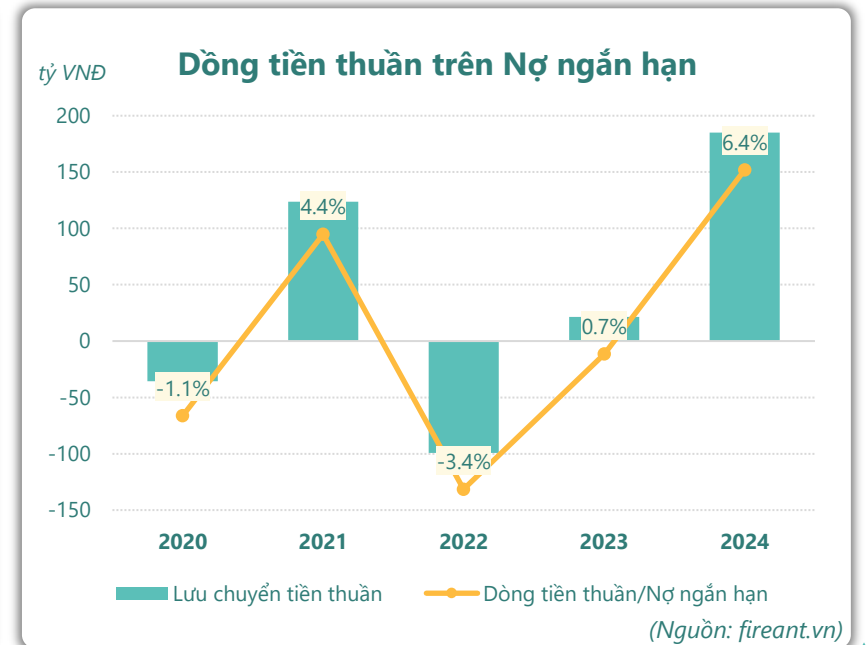
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,327	1,220	8.8%	3,971	3,944	0.7%
Giá vốn hàng bán	1,201	1,091	10.1%	3,563	3,507	1.6%
Lợi nhuận gộp	126	129	-2.4%	407	437	-6.8%
Doanh thu HĐTC	38.8	33.4	16.2%	230	220	4.7%
Chi phí TC	28.0	36.6	-23.5%	82.8	60.5	36.8%
Chi phí lãi vay	16.8	12.9	30.3%	47.6	39.3	21.2%
LN trong công ty LKLD	29.3	28.4	3.3%	52.7	137	-61.5%
Chi phí bán hàng	66.6	63.6	4.7%	192	191	0.3%
Chi phí QLDN	31.2	27.5	13.5%	91.3	107	-14.6%
LN thuần từ HĐKD	68.2	63.1	8.1%	324	435	-25.5%
Lợi nhuận khác	39.8	29.2	36.4%	39.1	29.5	32.2%
LN trước thuế	108	92.3	17.1%	363	465	-21.9%
Lợi nhuận sau thuế	92.3	79.1	16.6%	331	432	-23.5%
LNST của CĐ cty mẹ	72.6	60.0	20.9%	287	389	-26.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-93.3	17.7	-45.5	-61.9	-574	467
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	33.7	643	-237	-207	466	184
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	47.5	-172	31.1	33.0	155	-198
Tiền đầu kỳ	63.7	54.9	541	289	52.9	99.9
Lưu chuyển tiền thuần	-12.1	489	-251	-236	46.9	453
Ảnh hưởng tỷ giá	3.27	-3.59	-0.05	0.07	0.02	-3.98
Tiền cuối kỳ	54.9	541	289	52.9	99.9	549

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	6,802	6,455	5.4%
Tài sản ngắn hạn	4,806	4,363	10.1%
Tiền và tương đương tiền	549	289	90.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	621	756	-17.8%
Phải thu ngắn hạn	1,731	1,646	5.2%
Hàng tồn kho	1,860	1,633	13.9%
Tài sản ngắn hạn khác	43.3	39.5	9.6%
Tài sản dài hạn	1,996	2,092	-4.6%
Phải thu dài hạn	1.37	0.71	94.1%
Tài sản cố định	263	281	-6.5%
Bất động sản đầu tư	35.0	35.8	-2.2%
Tài sản dở dang	8.85	0.80	1006%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,659	1,739	-4.6%
Tài sản dài hạn khác	29.5	35.3	-16.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,228	2,946	9.6%
Nợ ngắn hạn	3,197	2,914	9.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,451	1,208	20.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,609	1,556	3.4%
Nợ dài hạn	31.5	31.5	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.2	30.2	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,574	3,510	1.8%
Vốn chủ sở hữu	3,574	3,510	1.8%
Vốn điều lệ	2,370	2,370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

